

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2022/KDTM-PT

Ngày 29 - 8 - 2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PC

Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Bà Lê Thị Bích Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh P: Ông Vũ Thành Vinh-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử Phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 4
năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Do Bản án dân sự
sơ thẩm số: 09/2021/KDTM-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân
dân huyện B, tỉnh Vĩnh P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
Pc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1981 (Có mặt);

Ông Phạm Ngọc P, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ tại: Thôn Mỹ Kỳ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T, ông Phạm Ngọc P: Công
ty luật hợp danh L. Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà CTM, số 299 đường G, phường V,
quận C, thành phố Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 23/9/2020).

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty luật hợp danh L: Bà Lê Thị Q
(theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2021. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P và bà T: Ông Ngô Văn
C, luật sư thuộc Công ty luật hợp danh L, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có
mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Trung
Mỹ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Công ty Luật TNHH Aladin. Địa chỉ: Số 15E, lô A10, khu đô thị Y, đường N, phường Y, quận G, Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021). Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Luật TNHH A: bà Tống Thị Thúy H (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Văn O, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông O: Công ty Luật TNHH A. Địa chỉ: Số 15E, lô A10, khu đô thị N, đường C, phường Y, quận G, Hà Nội (theo văn bản ủy quyền ngày 07/8/2021). Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Luật TNHH A: bà Tống Thị Thúy H (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trương Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm, đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T mở đại lý cấp 1 chuyên phân phối các loại thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm từ năm 2014. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 08/5/2014, chủ hộ kinh doanh mang tên Phạm Ngọc P, nhưng mọi việc kinh doanh buôn bán chủ yếu là do bà Phan Thị T phụ trách.

Năm 2016, bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn O là hộ gia đình chăn nuôi gà có mong muốn ông, bà đầu tư thức ăn cho gia đình bà L. Vì không có nhiều vốn, bà L đã tìm đến vợ chồng ông bà đề nghị ông bà cung cấp thức ăn chăn nuôi gà. Trong quá trình bàn bạc, vợ chồng ông bà và bà L đã thống nhất thoả thuận bằng miệng với nhau, cụ thể bà T cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà L từ khi nhập gà con, đến khi xuất chuồng, sau khi xuất chuồng hết toàn bộ lứa gà đó thì bà L phải có trách nhiệm thanh toán tất cả số tiền thức ăn của đàn đó cho ông bà; việc thoả thuận này có cả chồng bà L là ông O biết. Từ năm 2016 đến ngày 27/8/2019, gia đình bà L thường xuyên sử dụng thức ăn chăn nuôi do ông bà cung cấp, ông O biết sự việc trên nhưng vì thường xuyên phải đi làm nên mỗi lần lấy cám bà L đều đứng ra ký và chốt nợ. Tuy nhiên, bà L đã không thực hiện đúng như thoả thuận, sau mỗi lứa gà vợ chồng bà L không thanh toán tiền thức ăn đầy đủ cho ông bà nên ông bà đã dừng cung cấp thức ăn cho bà L. Đến ngày 27/8/2019 ông bà và bà L đã chốt lại các khoản nợ, cụ thể như sau:

- Ngày 14/8/2016, bà L nợ 168.600.000 đồng.
- Ngày 01/7/2019, bà L nợ 365.925.000 đồng.
- Ngày 27/8/2019, bà L nợ 51.800.000 đồng.

Sau nhiều lần ông bà đề nghị trả số tiền còn nợ, ngày 26/6/2020 bà L mới thanh toán cho bà 20.000.000 đồng. Đến nay, tổng số tiền bà L, ông O còn nợ ông bà T P là 566.325.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L, ông O phải trả toàn bộ số tiền nợ chưa thanh toán là 566.325.000 đồng.

Đối với số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 28/8/2019 đến ngày 26/10/2021 là 122.345.439đ (Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm ba chín đồng) do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa ngày 26/10/2021, nhưng tại phiên tòa ngày 22/12/2021 nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu về số tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Theo Bản trình bày ý kiến ngày 11/6/2021, đơn phản tố đề ngày 23/6/2021, bị đơn bà Trương Thị L trình bày:

Gia đình bà bắt đầu chăn nuôi gà từ năm 2009. Kể từ năm 2011 đến năm 2015, 2016 và 2018 bà T có cùng nhân viên thị trường tới nhà bà để mời bà sử dụng cám do nhà ông bà T P làm đại lý, ban đầu là cám ALT, sau đó là cám Nam Việt. Thời điểm đó, hai bên hợp tác làm ăn và bà nhận thấy chất lượng cám cũng ổn định. Từ tháng 01 năm 2019, bà T mời gia đình bà cho gà ăn cám Việt Mỹ là cám mới, lạ và chưa có thương hiệu. Lúc đầu bà không đồng ý, nhưng do đã có mối quan hệ quen biết từ trước và bà T có nói nhờ gia đình bà cho gà ăn thử để có thương hiệu, thị trường để bà T mời các hộ chăn nuôi khác dễ dàng. Bà T nói sẽ đầu tư toàn bộ cám, nếu chất lượng không đảm bảo bà không lấy tiền. Sau khi thỏa thuận như vậy, gia đình bà cho 03 dãy chồng gà trở lên ăn cám Việt Mỹ do gia đình bà T làm đại lý và cung cấp. Gia đình bà lấy cám Việt Mỹ do gia đình bà T cung cấp làm 3 lần vào ngày 24/01/2019, 24/02/2019 và 15/4/2019, cả 3 lần bà T đều cam kết nếu cám không đảm bảo chất lượng thì không thu tiền cám. 80 ngày đầu sử dụng cám Việt Mỹ, gà phát triển bình thường nhưng những ngày tiếp sau đó khi bà T đem cám đến thì gà ăn cám không phát triển được nữa. Do gia đình bà chăn nuôi nhiều, sử dụng cám Việt Mỹ nên thiệt hại lớn, vì vậy bà yêu cầu ông bà T P phải đền bù cho gia đình bà toàn bộ những thiệt hại do cung cấp cám kém chất lượng và đồng thời đề nghị đối trừ nghĩa vụ với yêu cầu khởi kiện trả tiền của ông bà T P. Tổng số tiền bà yêu cầu bà T bồi thường tương đương với số tiền cám mà bà T đang yêu cầu bà thanh toán là 566.325.000 đồng. Ngày 15/7/2021, Tòa án có Thông báo trả lại đơn yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trương Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L khẳng định mối quan hệ giữa bà L và bà T từ trước năm 2019 là quan hệ mua bán cám thông thường. Từ tháng 01 năm 2019 trở lại đây, là quan hệ

hợp tác kinh doanh, hợp tác đầu tư lời ăn, lỗ chịu thể hiện tại nội dung trao đổi bằng miệng giữa bà L và bà T, có thỏa thuận cam không đảm bảo thì bà T chịu trách nhiệm, bà L không phải trả tiền. Thỏa thuận này có ông Đinh Ngọc Thê là nhân viên kinh doanh Công ty cam Việt Mỹ chứng kiến và thể hiện tại Đơn khởi kiện của ông bà T P đã khẳng định “có mong muốn đầu tư thức ăn”. Về chất lượng cam không đảm bảo, thể hiện tại giấy xác nhận, bản tự khai của các hộ gia đình chăn nuôi và của bác sỹ thú y về việc gà không phát triển bình thường nguyên nhân không phải do giống cũng không phải do dịch bệnh, bản thân bà T cũng đã chuyển trả số tiền hỗ trợ 100 triệu đồng cho bà L. Ngoài ra, tại phiên tòa ngày 26/10/2021, bà L khẳng định số tiền chốt ngày 14/8/2016 trong giấy của bà T là không đúng, mà phải là 14/8/2018 và số tiền 168.600.000 đồng bà L đã trả cho bà T vào các ngày 10/5/2019 trả 20.000.000 đồng và ngày 11/5/2019 trả 150.000.000 đồng, bà giữ nguyên quan điểm không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn O vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không có lời khai cũng như ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chỉ có đơn trình bày gửi tòa án.

Người làm chứng ông Đinh Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 10 tháng 11 năm 2021 ông trình bày: Ông làm nhân viên kinh doanh cam Việt Mỹ, tại thời điểm khoảng đầu tháng 01 năm 2019 ông có đi cùng bà T đến trại chăn nuôi gà của bà L, ông O để mời bà L chăn cam Việt Mỹ. Qua nhiều lần mời và trong quá trình làm việc, bà T khẳng định về chất lượng cam và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng cam. Lúc đó ông có tư vấn cho bà T chuyển sang công ty khác nhưng bà T không nghe và tiếp tục làm việc với các trại. Từ tháng 4, ông đã chuyển sang công ty khác nên ông không biết gì nữa. Bà T cung cấp trực tiếp cam cho nhiều hộ gia đình, việc bà T có hợp tác làm ăn với bà L và khẳng định về chất lượng cam của bà L là hoàn toàn có thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/KDTM-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50, 55 Luật thương mại 2005; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn O phải thanh toán trả cho ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T tổng số tiền còn nợ là 566.325.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 01 năm 2022, bị đơn bà Trương Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L, ông O và người đại diện cho bà L, ông O vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khỏi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhận xét kháng cáo của bà Trương Thị L là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/KDTM-ST xét xử ngày 29/12/2021. Ngày 11/01/2022, bị đơn bà Trương Thị L có đơn kháng cáo. Ngày 14/01/2022, Tòa án nhân dân huyện B ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: 05/TB-TA. Ngày 19/01/2022 bà L đã nhận trực tiếp thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nêu trên. Đến ngày 24/01/2022, bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số 0003674. Đến ngày 07/3/2022, bà Trương Thị L nộp lại biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Tòa án nhân dân huyện B. Tại đơn giải trình ngày 10/3/2022 bà Trương Thị L trình bày: Bà thực hiện việc kháng cáo, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do sơ suất bà không đọc kỹ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nên không biết được nội dung về việc nộp lại biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Bản gốc của Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí bà cũng đã nộp cho Chi cục Thi hành án theo quy định nên không có điều kiện xem xét nội dung cẩn thận. Bên cạnh đó, thời điểm nộp tiền tạm ứng cũng gần dịp tết Nguyên Đán, đồng thời do tình hình dịch bệnh tại địa phương phức tạp, vì vậy sau khi nộp tiền tạm ứng án phí bà đã giữ lại biên lai thu tiền tạm ứng án phí và chưa nộp lại cho Tòa án theo quy định. Hội đồng sơ thẩm thấy rằng: Việc bà L làm đơn kháng cáo, nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là trong hạn luật định. Tuy nhiên, do sơ suất nên bà L nộp biên lai nộp

tiền tạm ứng án phí Pc thẩm cho Tòa án cấp sơ thẩm chậm, bà đã có đơn giải trình cụ thể. Đáng ra với việc nộp biên lai tạm ứng án phí chậm này, cấp sơ thẩm phải lập hồ sơ, đề nghị cấp Pc thẩm xem xét, giải quyết kháng cáo quá hạn có được chấp nhận hay không. Tòa án cấp sơ thẩm đã lập và gửi hồ sơ kháng cáo, Tòa án cấp Pc thẩm cũng không kiểm tra cụ thể nên đã thụ lý vụ án. Tại phiên tòa Pc thẩm, bà T, người bảo vệ quyền lợi cho bà T, ông P cũng đồng ý Tòa án cấp Pc thẩm xem xét giải quyết Pc thẩm theo đơn kháng cáo. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà L để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L đề nghị Tòa án cấp Pc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn ông Phạm Ngọc P, bà Phan Thị T có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh với ngành, nghề kinh doanh là mua, bán thức ăn gia súc, gia cầm. Bị đơn bà Trương Thị L cũng là hộ có đăng ký kinh doanh, khẳng định ông bà T P là đại lý cho các Công ty cung cấp cám cho các hộ gia đình chăn nuôi, trong đó có gia đình ông, bà cũng sử dụng cám do bà T cung cấp.

Theo bà T năm 2016, vợ chồng ông bà P T và vợ chồng ông bà L, O đã thống nhất thỏa thuận bằng miệng với nhau là cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà L từ khi nhập gà con, đến khi xuất chuồng, sau khi xuất chuồng hết toàn bộ lứa gà đó thì bà L phải có trách nhiệm thanh toán tất cả số tiền thức ăn của đàn đó cho ông bà T, P.

Bà L cũng khẳng định gia đình bà bắt đầu chăn nuôi gà từ năm 2009. Kể từ năm 2011 đến năm 2015, 2016 và 2018 bà sử dụng cám do nhà ông bà T P làm đại lý, ban đầu là cám ALT, sau đó là cám Nam Việt. Thời điểm đó hai bên hợp tác làm ăn và bà nhận thấy chất lượng cám cũng ổn định. Từ tháng 01 năm 2019, bà T mời gia đình bà cho gà ăn cám Việt Mỹ là cám mới, lạ và chưa có thương hiệu. Lúc đầu bà không đồng ý nhưng do đã có mối quan hệ quen biết từ trước và bà T có nói nhờ gia đình bà cho gà ăn thử để có thương hiệu, thị trường, bà T sẽ đầu tư toàn bộ cám, cam kết chất lượng đảm bảo. Sau khi thỏa thuận như vậy gia đình bà cho ba dãy chồng gà trở lên ăn cám Việt Mỹ do gia đình bà T làm đại lý và cung cấp. 80 ngày đầu sử dụng cám Việt Mỹ gà phát triển bình thường nhưng những ngày tiếp sau đó khi bà T đem cám đến thì gà ăn cám không phát triển được nữa nên thiệt hại rất nhiều, vì vậy bà yêu cầu ông bà T P phải đền bù cho gia đình bà toàn bộ những thiệt hại do cung cấp cám kém chất lượng đồng thời đề nghị đối trừ nghĩa vụ với yêu cầu khởi kiện trả tiền của bà T, ông P.

Ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T khởi kiện bà Trương Thị L để yêu cầu bà L và ông O trả nợ số tiền 566.325.000 đồng: Bà L thừa nhận có quan hệ làm ăn và có nhập cám của gia đình T để chăn nuôi từ lâu nhưng bà không đồng

ý trả tiền cho nguyên đơn vì chất lượng cám mà gia đình ông bà T P cung cấp từ năm 2019 không đảm bảo, gây thiệt hại về chăn nuôi cho gia đình bà. Theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật thương mại bên giao đại lý có nghĩa vụ chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa. Trong vụ án này bên giao đại lý chính là Công ty cám Việt Mỹ, đại lý bán cám chính là ông P bà T. Bà T chỉ là đại lý cung cấp cám cho các Công ty, không phải là Công ty sản xuất ra cám, không thể biết chất lượng cám của bên giao đại lý như thế nào, hơn nữa bà L không có tài liệu chứng cứ là Kết luận của cơ quan chức năng về chất lượng cám không đảm bảo. Bản thân bị đơn bà Trương Thị L có đăng ký kinh doanh ngành nghề thức ăn chăn nuôi, vì vậy quan hệ mua bán hàng hóa là thức ăn chăn nuôi giữa đại diện là bà T và bà L là phù hợp.

Lời thừa nhận của bị đơn về quan hệ làm ăn và nhập cám là chứng cứ chứng minh giữa hai bên có hợp đồng mua bán hàng hoá bằng miệng với nhau. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị L trình bày bà T có bán cám cho bà từ năm 2011, quá trình bà chăn nuôi, bà đã nhận đủ cám do bà T cung cấp và thấy trên bao cám có nhãn mác đầy đủ, cám không bị mốc, không bị hỏng. Trong suốt quá trình bà L mua cám để chăn nuôi, bà L không hề có văn bản phản hồi về việc chất lượng, mẫu mã sản phẩm cám do bà T giao là không đảm bảo; bà L cũng không có văn bản, kết luận nào của cơ quan chuyên môn thể hiện chất lượng cám không đảm bảo. Mặt khác, bà L cũng không có chứng cứ nào thể hiện việc bà nuôi gà không lớn sau khi nuôi 80 ngày và gà không lớn (nếu có) thì vì chất lượng giống gà; lý do bệnh tật hay do chất lượng cám. Như vậy, bên bán là bà T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tài sản (cám) cho gia đình bà L theo thỏa thuận.

Bà L cho rằng giữa quan hệ gia đình bà và bà T về mua bán cám là quan hệ hợp tác kinh doanh, Hội đồng xét xử thấy: giữa bà T và bà L cũng không phải quan hệ cùng hợp tác kinh doanh, lời cùng ăn, lỗ cùng chịu vì bên bán không thừa nhận, hơn nữa giữa hai bên không hề có văn bản thỏa thuận về vấn đề này; mỗi lần mua bán cám, giao nhận hàng bà L, ông O đều ký nhận số nợ cụ thể với nhau và có chốt nợ số tiền chưa thanh toán.

Bà L, ông O là hộ kinh doanh, có đăng ký kinh doanh, cùng mua cám của bà T để phục vụ chăn nuôi gà, phát triển kinh tế gia đình, thể hiện trong các lời khai của bà L và bản trình bày của ông O, bà L (Bút lục 75 -77), ông O cũng ký nhận mua bán cám (Bút lục 96) nên bà L, ông O phải cùng có trách nhiệm thanh toán tiền mua cám còn thiếu nợ của bà T, ông P.

Về số tiền chưa thanh toán, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Hội đồng xét xử thấy như sau: Tại bút lục số 98, tờ ghi tiền bán cám (bản gốc) mà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xuất trình thể hiện ngày 27/8/2019 chốt sổ cộng gộp, cả cũ và mới, cụ thể:

- Ngày 14/8/2016, là 168.600.000 đồng;
- Ngày 01/7/2019, là 365.925.000 đồng;
- Ngày 27/8/2019, là 51.800.000 đồng.

Tổng bằng: 586.325.000 đồng, có chữ ký L.

Ngày 26/6/2020, bà L trả 20.000.000 đồng, còn lại 566.325.000 đồng có chữ ký và chữ viết Trương Thị L (Phù hợp với số tiền chốt nợ tại các Bút lục 95, 96, 97).

Như vậy, tờ ghi chốt sổ tại bút lục 98 chính là tờ chốt sổ tiền mà bà L chưa thanh toán cho ông bà T P theo thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/10/2021, bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong tờ ghi chốt là của bà, bà cho rằng khoản tiền ngày 14/8/2016 là ngày 14/8/2018. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà T thừa nhận đó là ngày 14/8/2018 nên xác định khoản tiền chưa thanh toán là của ngày 14/8/2018.

Đối với khoản tiền 168.600.000 đồng bà L cho rằng bà đã trả vào các ngày 10/5/2019 trả 20.000.000 đồng và ngày 11/5/2019 trả 150.000.000 đồng. Qua xem xét tờ ghi chốt nợ tại bút lục 98 thấy rằng: Tờ ghi tổng chốt do bà L viết vào ngày 27/8/2019 là sau ngày 11/5/2019, về mặt logic nếu bà L đã trả vào ngày 11/5/2019 thì đến ngày 27/8/2019 khoản tiền 168.600.000 đồng sẽ không còn nữa, việc ghi chốt vào ngày 27/8/2019 của bà L mâu thuẫn với ngày cuối cùng bà cho rằng trả hết khoản tiền trên; mặt khác, bà L cũng không có tài liệu chứng minh. Vì vậy lời trình bày của bà L về việc đã trả số tiền 168.600.000 đồng là không có căn cứ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L, ông O phải thanh toán trả cho ông P, bà T tổng số tiền 566.325.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 28/8/2019 đến ngày 26/10/2021 là 122.345.439đ (một trăm hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm ba chín đồng): do nguyên đơn đã rút yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong vụ án, không đương sự nào kháng cáo về vấn đề này nên cấp Pc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích, nhận định trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc P, bà Phan Thị T là phù hợp. Kháng cáo của bà Trương Thị L không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử Pc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà Trương Thị L, ông Hoàng Văn O phải chịu phí kinh do thương mại sơ thẩm. Bà Trương Thị L phải chịu án phí kinh do thương mại Pc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2021/KDTM-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng Điều 430, 440; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50, 55 Luật thương mại 2005; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T.

Buộc bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn O phải thanh toán trả cho ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T tổng số tiền còn nợ là 566.325.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn O) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn O phải chịu 26.653.000đ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Trương Thị L phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003674 ngày 24/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B (Xác nhận bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

Ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại ông Phạm Ngọc P và bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.326.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0001277 ngày 26/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B (do ông Ngô Văn C nộp thay).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKS nhân dân huyện B;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Văn Mạnh

